



Original Article

Credit growth in the COVID-19 pandemic and non-performing loans: Case of commercial banks in Vietnam

Pham Mai Tram¹, Huynh Xuan Hiep², Nguyen Anh Tu^{3,*}

¹*Saigon Bank for Industry and Trade*

No. 208-210 Khanh Hoi, Khanh Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

²*Ho Chi Minh City University of Industry and Trade*

No. 140 Le Trong Tan Road, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

³*Banking University of Ho Chi Minh City*

No. 36 Ton That Dam, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: September 26, 2024

Revised: February 4, 2025; Accepted: October 25, 2025

Abstract: This study aims to clarify the empirical relationship between credit terms (loan maturity) and credit growth during the COVID-19 pandemic period, and the Non-Performing Loan (NPL) ratio based on data collected from 21 commercial joint-stock banks in Vietnam from 2012 to 2023. The empirical results derived from the Generalized Method of Moments (GMM) estimation show that short-term loans have a positive impact (increasing) the NPL ratio, while the increase in medium and long-term loans has an inverse impact (decreasing) the NPL ratio. Particularly, the study finds that credit growth during the COVID-19 pandemic period led to a reduction in the NPL ratio. Based on these empirical findings, a number of important policy implications for managing asset quality and credit risk are also thoroughly discussed in the paper.

Keywords: Credit growth, non-performing loan, COVID-19.

* Corresponding author

E-mail address: tuna@hub.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.448>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Tăng trưởng tín dụng trong đại dịch COVID-19 và nợ xấu tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Phạm Mai Trâm¹, Huỳnh Xuân Hiệp², Nguyễn Anh Tú^{3,*}

¹Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

Số 208-210 Khánh Hội, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Số 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận ngày 26 tháng 9 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 4 tháng 2 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm làm rõ mối liên hệ thực nghiệm giữa thời hạn tín dụng, tốc độ tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn đại dịch COVID-19 và tỷ lệ nợ xấu dựa trên số liệu được thu thập từ 21 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2012-2023. Kết quả thực nghiệm từ phương pháp ước lượng moment tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM) cho thấy các khoản vay ngắn hạn có tác động cùng chiều (làm tăng) tỷ lệ nợ xấu; trong khi sự gia tăng các khoản vay trung và dài hạn lại có tác động ngược chiều (làm giảm) tỷ lệ nợ xấu. Đặc biệt, nghiên cứu phát hiện ra rằng tăng trưởng tín dụng trong thời kỳ đại dịch COVID-19 có tác động làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Dựa trên những phát hiện thực nghiệm này, một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm quản lý chất lượng tài sản và rủi ro tín dụng cũng được thảo luận chi tiết trong bài viết.

Từ khóa: Tăng trưởng tín dụng, nợ xấu, COVID-19.

1. Giới thiệu

Trong các hoạt động nghiệp vụ tài sản, hoạt động tín dụng mang lại nguồn thu cao nhất cho các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, tuy nhiên hoạt động này cũng tiềm ẩn rủi ro gia tăng nợ xấu (NPL) cùng với tăng trưởng tín dụng. Xét theo góc độ kinh doanh, NPL cao sẽ ảnh hưởng đến uy tín cũng như lợi nhuận của NHTM và nghiêm trọng hơn nếu NPL tăng một cách mất kiểm soát sẽ dẫn đến nguy cơ phá sản (Messai & Jouini, 2013). Đại dịch COVID-19 đã tác động đáng kể đến quy mô NPL tại các NHTM khi chỉ trong 3 năm diễn ra dịch bệnh, NPL nội bảng đã tăng từ 1,69% năm 2020 lên 1,78% vào năm 2022. Sau thời điểm kết thúc đại dịch, NPL vẫn diễn ra theo chiều hướng tiêu cực khi tăng lên 1,83% vào năm 2023.

Hình 1 cho thấy giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng và NPL tại 21 NHTM trong giai đoạn này

có xu hướng biến động không đồng đều. Trước đại dịch COVID-19, tăng trưởng tín dụng tăng giảm không ổn định và đạt giá trị cao nhất vào năm 2015 (đạt 25%), sau đó chỉ tiêu này giảm dần đến năm 2019.

Trong khi đó, NPL lại cho thấy xu hướng biến động theo hướng ngược chu kỳ khi dịch bệnh COVID-19 xảy ra, NPL tại các NHTM giảm còn 1,63% trong khi tăng trưởng tín dụng lại có dấu hiệu tăng nhẹ từ 15,2% lên 15,3%. Xu hướng này tiếp tục tồn tại tới năm 2022 khi tăng trưởng tín dụng tăng tương đối nhưng NPL lại không tăng quá lớn, vẫn ở mức dưới 2%. Điều này có thể do NHNN nâng mức tăng trưởng tín dụng lên 1,5-2% theo định hướng các NHTM có thanh khoản cao, lãi suất ưu đãi hơn sẽ được ưu tiên tăng trưởng tín dụng cao hơn (Hong, 2022). Sau đại dịch, NPL có xu hướng tăng cao hơn tăng trưởng tín dụng có thể do cầu tín dụng chưa phục hồi, trong khi các tác động tiêu cực của dịch

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: tuna@hub.edu.vn

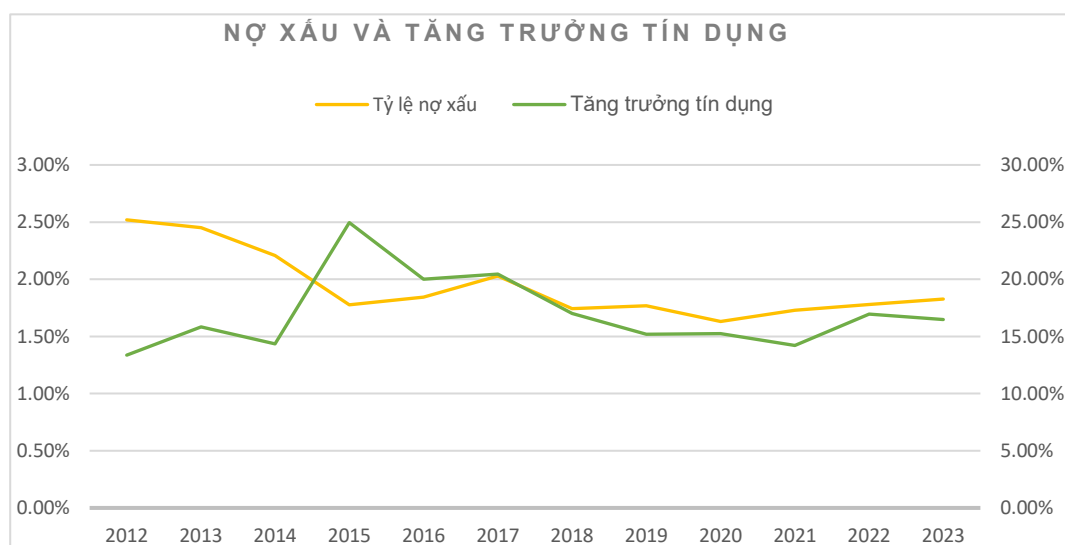
<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.448>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

bệnh vẫn còn dai dẳng. Bên cạnh đó, thời hạn khoản vay cũng có những tác động nhất định đến NPL do đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán đúng hạn của khách hàng. Cụ thể, Hình 2 cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng ngắn hạn tăng vào năm 2013 và giảm mạnh vào năm 2014, sau đó bắt đầu tăng cao và đạt đỉnh 32,65% vào năm 2017. So sánh hai xu

hướng biến động, tồn tại mối quan hệ nghịch đảo giữa NPL và tín dụng ngắn hạn trong những năm đầu tiên cho đến năm 2015. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này, nền kinh tế phát triển ổn định, thị trường tiêu dùng hoạt động sôi nổi (GSO, 2015), tạo động lực thúc đẩy thu nhập của người vay gia tăng và thanh khoản của các khoản vay ngắn hạn tốt.



Hình 1: Mối liên hệ giữa NPL và TTTD giai đoạn 2012-2023

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.



Hình 2: NPL và tăng trưởng tín dụng ngắn hạn giai đoạn 2012-2023

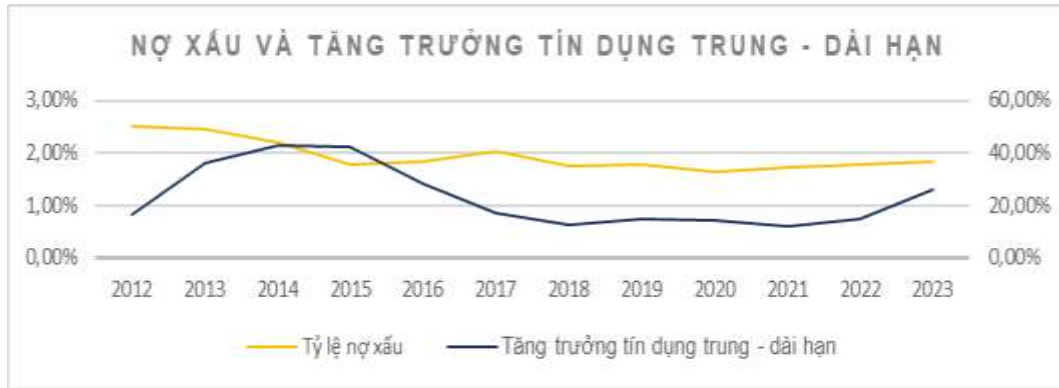
Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Với các khoản cho vay trung dài hạn (TDH), Hình 3 cho thấy tốc độ tăng trưởng khoản vay TDH được chia làm 3 giai đoạn rõ rệt. Theo đó, chỉ tiêu tăng trưởng cho vay TDH tăng từ 16,5% vào năm 2012 lên 42,84% năm 2014, nhưng sau đó chỉ tiêu này lại giảm đáng kể kể từ năm 2015 đến 2018. Từ sau năm 2018, xu hướng lại đảo chiều

khi các khoản TDH đạt 26,03% vào năm 2023. Mặt khác, NPL cũng có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2020-2023 nhưng mức gia tăng rất thấp và hầu như biến động không lớn - điều này cho thấy khi các NHTM gia tăng cho vay TDH có thể làm giảm tốc độ tăng của NPL.

Như vậy, từ các phân tích trên, nghiên cứu đặt trọng tâm vào vấn đề phân tích mối liên hệ giữa NPL và tăng trưởng tín dụng theo thời hạn

khoản vay, tăng trưởng tín dụng trong đại dịch COVID-19 và NPL giai đoạn 2012-2023.



Hình 3: NPL và tăng trưởng tín dụng trung – dài hạn giai đoạn 2012-2023

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

2. Các nghiên cứu liên quan

Có nhiều nghiên cứu xoay quanh việc phân tích và đánh giá nhằm tìm ra các yếu tố cũng như mức độ tác động của từng yếu tố đến NPL. Các mô hình nghiên cứu đánh giá NPL dựa trên hai nhóm yếu tố chính gồm biến vĩ mô là các yếu tố đặc thù riêng của từng NHTM và các biến vĩ mô

là các chỉ số kinh tế tài chính của mỗi quốc gia (Khemraj & Pasha, 2009). Các yếu tố vĩ mô thường được phân tích trong các nghiên cứu gồm quy mô ngân hàng, tỷ suất sinh lời (ROE), tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ trích lập dự phòng và các yếu tố vĩ mô gồm tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp. Bảng 1 tóm tắt kết quả một số nghiên cứu liên quan tới chủ đề này.

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả (năm)	Kết quả nghiên cứu
1	NPL – Nhân tố ảnh hưởng đến sự bền vững của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2009-2012	Nguyen (2015)	Các ngân hàng có NPL năm trước, quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ càng cao và có sở hữu của nhà nước sẽ có tỷ lệ NPL cao hơn các NHTM còn lại.
2	Các yếu tố tác động đến nợ xấu: Bằng chứng từ các nước khu vực đồng Euro Q1.1999 - Q2.2015	Dimitrios và cộng sự (2016)	Tỷ lệ NPL năm trước, nợ công, tỷ lệ thất nghiệp và mức đánh thuế thu nhập tác động cùng chiều đến NPL; ROE, ROA, tỷ lệ an toàn vốn tác động ngược chiều đến NPL.
3	Các yếu tố vĩ mô và vi mô của ngân hàng quyết định NPL: Bằng chứng từ hệ thống ngân hàng Nepal 2003-2015	Koju và cộng sự (2018)	Mối tương quan âm giữa tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và NPL; và mối tương quan dương giữa tỷ lệ xuất khẩu trên nhập khẩu, quy mô tài sản, dư nợ bình quân và NPL.
4	Các yếu tố ảnh hưởng đến NPL tại Indonesia giai đoạn 2014-2017	Kartikasary và cộng sự (2020)	Tỷ lệ cho vay, tỷ lệ NPL năm trước, tỷ lệ thất nghiệp tác động tích cực đáng kể đến NPL. Trong khi, tỷ lệ an toàn vốn, ROA, ROE, tỷ lệ nợ công, tốc độ tăng trưởng GDP lại đưa ra kết quả ngược lại.
5	Các yếu tố kinh tế vĩ mô và đặc thù của ngân hàng quyết định các khoản vay không hoạt động: Trường hợp của các quốc gia Baltic 2005-2016	Kjosevski và Petkovski (2021)	Các yếu tố gồm tốc độ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với NPL; ROE, ROA, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản và tốc độ tăng trưởng GDP ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ nợ xấu. Đáng chú ý, nghiên cứu chỉ ra rằng khủng hoảng tài chính 2008-2009 tác động tích cực đáng kể đến NPL.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Cùng với các nhân tố đã được nghiên cứu rộng rãi, đại dịch COVID-19 xuất hiện ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế - xã hội, làm gia tăng trực tiếp NPL. Cụ thể, tác động tiêu cực của COVID-19 đến khả năng thanh toán nợ vay bị ảnh hưởng đáng kể, từ đó xuất hiện các khoản vay có vấn đề (Kryzanowski và cộng sự, 2023). Ngược lại, Duong và cộng sự (2022) phát hiện trong giai đoạn COVID-19, NPL lại có xu hướng giảm là nhờ vào các chính sách hỗ trợ tích cực đến từ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các NHTM đã giúp nhiều doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn. Hầu hết các nghiên cứu đều tập trung phân tích tác động của COVID-19 đến NPL nhưng tăng trưởng của tín dụng trong giai đoạn này có ảnh hưởng như thế nào đến NPL vẫn còn là khoảng trống nghiên cứu, đặc biệt tại Việt Nam. Nghiên cứu này phát triển giả thuyết H₁ như sau:

H₁: Tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn đại dịch làm tăng NPL tại các NHTM tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, thời hạn khoản vay cũng ảnh hưởng đến sự biến động NPL tại các NHTM. Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng, luôn tồn tại sự chênh lệch thông tin giữa người vay và người cho vay, do đó thời hạn khoản vay càng dài, quan hệ khách hàng càng lâu thì ngân hàng càng có nhiều thuận lợi hơn trong việc khai thác thông tin khách hàng cũng như nắm rõ về tình hình tài chính của khách hàng nhằm điều chỉnh

phương án vay phù hợp hơn (Asongu, 2017). Ngoài ra, theo lý thuyết tín hiệu, các doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn các khoản vay ngắn hạn nhằm phát ra các tín hiệu tốt trên thị trường. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp không đảm bảo được khả năng chi trả cho các khoản nợ đến hạn, khiến họ rơi vào tình trạng xấu hơn, trong khi đó các khoản vay có thời hạn càng dài thì càng gia tăng khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng (White & Alam, 2013). Do đó, nghiên cứu đặt giả thuyết H₂ và H₃ như sau:

H₂: Tăng trưởng tín dụng ngắn hạn làm gia tăng NPL.

H₃: Tăng trưởng tín dụng trung và dài hạn làm giảm NPL.

3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình các yếu tố tác động tới NPL của Messai và Jouini (2013) cũng như Klein (2013), liên hệ đến tình hình thực tế tại Việt Nam, nghiên cứu xây dựng mô hình thực nghiệm phù hợp nhằm phân tích tác động của thời hạn khoản vay và tăng trưởng tín dụng trong đại dịch đến NPL tại các NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn 2012-2023. Mô hình gồm hai nhóm biến là biến phân tích và các biến kiểm soát.

$$NPL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 TTTD_THV_{i,t} + \beta_2 COVID \times TTTD_{i,t} + \sum_{i=1}^n \beta_i Z_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó, biến $TTTD_THV_{i,t}$ trong phương trình (1) là tăng trưởng tín dụng theo thời hạn vay, gồm tăng trưởng tín dụng ngắn hạn và tăng

trưởng tín dụng trung - dài hạn nhằm xét riêng tác động của hai loại kỳ hạn này tới NPL.

Các biến được mô tả với cách tính và dấu kỳ vọng ở Bảng 2.

Bảng 2: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Viết tắt	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng	Tham khảo
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Tỷ lệ nợ xấu tại ngân hàng i thời điểm t	NPL	Dư nợ nhóm (3, 4 và 5) tại năm t Tổng dư nợ cho vay năm t		Messai và Jouini (2013)
<i>Biến độc lập</i>				
Tăng trưởng tín dụng ngắn hạn	TTTD_NH	$\frac{\text{Dư nợ ngắn hạn năm } t - \text{Dư nợ ngắn hạn năm } (t-1)}{\text{Dư nợ NH năm } (t-1)}$	+	Tác giả đề xuất
Tăng trưởng tín dụng trung - dài hạn	TTTD_TDH	$\frac{\text{Dư nợ TDH năm } t - \text{Dư nợ TDH năm } (t-1)}{\text{Dư nợ TDH năm } (t-1)}$	-	Tác giả đề xuất

Biến tương tác giữa Tăng trưởng tín dụng và COVID-19	TTTD*COVID	0: Không có dịch COVID-19 1: Khi có dịch COVID-19 (giai đoạn 2020-2022)	+	Tác giả đề xuất
<i>Biến kiểm soát</i>				
Tỷ suất sinh lời trên VCSH tại ngân hàng i thời điểm năm t	ROE	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế tại năm t}}{(\text{VCSH năm t} + \text{VCSH năm (t - 1)})/2}$	-	Klein (2013);
Dự phòng rủi ro tại ngân hàng i thời điểm năm t	LLR	$\frac{\text{Dự phòng rủi ro cho vay tại năm t}}{\text{Dư nợ cho vay năm t}}$		Messai và Jouini (2013)
Quy mô ngân hàng tại ngân hàng i thời điểm năm t	SIZE	$\text{Ln}(\text{Tổng tài sản tại năm t})$	-	Salas và Saurina (2002)
Tốc độ tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng i thời điểm năm t	TTTD	$\frac{\text{Dư nợ năm t} - \text{Dư nợ năm (t - 1)}}{\text{Dư nợ năm (t - 1)}}$	+	Messai và Jouini (2013)
Tốc độ tăng trưởng kinh tế tại thời điểm năm t	GDP	$\frac{\text{GDP năm t} - \text{GDP năm (t - 1)}}{\text{GDP năm (t - 1)}}$	-	Ekanayake và Azeez (2015)
Tỷ lệ lạm phát tại thời điểm năm t	INF	Được đo lường bằng chỉ số giá tiêu dùng	+	Ghosh (2015)
Tỷ lệ thất nghiệp tại thời điểm năm t	URN	Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm	+	Kjosevski và Petkovski (2021)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng được thu thập trong giai đoạn 2012-2023 từ 21 NHTM tại Việt Nam trên báo cáo tài chính hợp nhất tại các NHTM. Đối với dữ liệu vĩ mô, nghiên cứu thu thập từ World Bank. Để độc giả có thể tra cứu và tái sản xuất kết quả, toàn bộ dữ liệu đã được tải lên kho dữ liệu Mendeley tại địa chỉ: <https://data.mendeley.com/datasets/kzygdfdc6b/1>

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả từ Bảng 3 thống kê mô tả cho thấy, giá trị trung bình của NPL của các NHTM trong

giai đoạn 2012-2023 đạt 1,92%. Kết quả NPL có giá trị không đồng đều giữa các NHTM – điều này chứng tỏ công tác quản lý và kiểm soát NPL tại các NHTM có sự chênh lệch về tính hiệu quả. Trong khi một số NHTM vẫn duy trì được NPL ở tỷ lệ rất thấp dưới 1% thì vẫn còn một số NHTM có NPL tăng cao hơn mức 3% do Ngân hàng Nhà nước quy định. Đáng chú ý, trong và hậu đại dịch COVID-19, NPL lại có xu hướng tăng lên mặc dù không nhiều.

Mã trận tương quan giữa các biến trong mô hình (Bảng 4) cho thấy không có cặp biến nào có giá trị tương quan lớn hơn 0,8 hoặc nhỏ hơn -0,8. Như vậy, mô hình không gặp vấn đề về hiện tượng đa cộng tuyến (Gujarati & Porter, 2009).

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NPL _{it}	227	0,0192	0,007	0,007	0,046
TTTD _{it} NH	252	0,180	0,240	-0,516	1,522
TTTD _{it} TDH	252	0,222	0,289	-0,204	2,185
TTTD _{it} *COVID	252	0,023	0,002	0,019	0,029

SIZE _{it}	252	18,885	1,210	16,502	21,556
TTTD _{it}	227	0,174	0,091	-0,002	0,452
ROE _{it}	252	0,157	0,231	-0,123	1,267
LLR _{it}	252	0,013	0,004	0,006	0,031
GDP _t	252	0,222	0,289	-0,204	2,185
INF _t	252	0,059	0,016	0,026	0,08
URN _t	252	0,035	0,021	0,006	0,091

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm tác giả.

Bảng 4: Hệ số tương quan giữa các biến

	NPL	SIZE	TTTD	ROE	LLR	TTTD_NH	TTTD_TDH	GDP	INF	URN	TTTD*COVID
NPL	1,00										
SIZE	-0,35 ^a	1,00									
TTTD	-0,17 ^b	0,10	1,00								
ROE	0,18 ^a	0,28 ^a	0,23 ^a	1,00							
LLR	0,26 ^a	0,35 ^a	0,02	0,21 ^a	1,00						
TTTD_NH	-0,08	0,08	0,40 ^a	0,10	-0,09	1,00					
TTTD_TDH	-0,02	-0,13 ^b	0,49 ^a	0,11 ^c	-0,06	-0,11 ^c	1,00				
GDP	-0,01	-0,08	0,16 ^b	-0,04	-0,10	0,03	0,09	1,00			
INF	0,33 ^a	-0,24 ^a	-0,17 ^a	-0,06	0,19 ^a	-0,05	0,00	0,06	1,00		
URN	-0,18 ^a	0,11 ^c	0,11	0,01	-0,12 ^b	0,06	0,02	-0,07	-0,55 ^a	1,00	
TTTD*COVID	-0,23 ^a	0,25 ^a	0,04	0,17 ^a	0,11 ^a	0,07	-0,07	-0,38 ^a	-0,29 ^a	0,18 ^a	1,00

Ghi chú: ^ap < 0,01; ^bp < 0,05 và ^cp < 0,1.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 5: Kết quả ước lượng từ mô hình GMM

	Biến phụ thuộc: NPL _{it}	
	Thời hạn vay ngắn hạn	Thời hạn vay trung dài hạn
NPL(-1)	0,538 ^a	0,733 ^a
TTTD_NH	0,011 ^b	
TTTD_TDH		-0,008 ^c
TTTD	-0,035 ^a	-0,005
TTTD*COVID	-0,019 ^a	-0,017 ^a
SIZE	-0,001	-0,002
ROE	0,022 ^a	0,0318 ^a
LLR	0,277	0,503 ^b
GDP	-0,051 ^a	-0,059 ^b
INF	0,319 ^a	0,345 ^a
URN	1,268 ^a	1,139 ^a
Số lượng nhóm	21	21
Số lượng biến công cụ	20	20
AR(1) test	0,001	0,005
AR(2) test	0,478	0,660
Sargan test	0,302	0,906
Hansen test	0,364	0,659

Ghi chú: ^ap < 0,01; ^bp < 0,05 và ^cp < 0,1.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

4.2. Kết quả hồi quy

Nghiên cứu áp dụng phương pháp ước lượng moment tổng (GMM) được đề xuất bởi Arellano và Bond (1991) nhằm loại bỏ khả năng biến bị

nội sinh ảnh hưởng tới kết quả hồi quy. Hơn nữa, GMM phù hợp với hồi quy dạng bảng ngắn (thời gian T nhỏ hơn số lượng đối tượng N trong mẫu) (Nguyen, 2024).

Kết quả cho thấy giá trị p-value của kiểm định AR(2) lớn hơn 0,05 trong cả hai mô hình ngụ ý rằng không có cơ sở bác bỏ giả thuyết về việc không có tự tương quan bậc 2. Bên cạnh đó, kết quả từ kiểm định Sargan có giá trị p-value lớn hơn 0,05 chứng tỏ mô hình không còn tồn tại vấn đề nội sinh.

Kết quả từ mô hình GMM cho thấy sự tác động đến NPL như sau:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng tín dụng ngắn hạn (TTTD_NH) cùng chiều với NPL trong khi tốc độ tăng trưởng tín dụng trung dài hạn (TTTD_TDH) cho kết quả ngược chiều, điều này đúng với kỳ vọng H_2 và H_3 . Kết quả thực nghiệm này củng cố thêm cho lập luận của các nghiên cứu trước của Bekhet và Eletter (2014) cũng như Sangwan và cộng sự (2020) khi cho rằng thời hạn khoản vay càng dài càng làm tăng khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng do khả năng quản lý khoản vay tốt hơn và qua đó giảm NPL. Các kết quả này trực tiếp ngụ ý rằng để quản lý NPL tốt hơn, các NHTM cần có chính sách phù hợp, nghiêng về các khoản cho vay trung dài hạn nhằm tránh các rủi ro bất lợi khi có những biến động từ nền kinh tế.

Thứ hai, tăng trưởng tín dụng trong thời kỳ diễn ra đại dịch COVID-19 (TTTD*COVID) ngược chiều với NPL. Kết quả này tuy ngược với kỳ vọng nhưng lại hợp lý trong tình huống của NHTM tại Việt Nam và tương đồng với kết quả nghiên cứu của Žunić và cộng sự (2021) tại Bosnia và Herzegovina. Kết quả này có thể được giải thích dưới góc độ quản lý hiệu quả. Cụ thể, các NHTM đã thực hiện tốt các chính sách, trong đó có việc lập các gói hỗ trợ tín dụng, vừa đáp ứng nhu cầu vay vốn vừa kiểm soát được NPL. Bên cạnh đó, việc NHTM ban hành các chính sách ưu đãi, giảm lãi suất cũng đóng góp rất lớn vào công tác quản lý NPL. Dưới tác động hiệu quả của các chính sách ưu đãi lãi suất kích cầu tín dụng, Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ban hành ngày 20/05/2022 đã đưa ra chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, thực hiện trong năm 2022 và 2023 với tổng số tiền hỗ trợ lên đến 40.000 tỷ đồng. Điều này phần nào lý giải tại sao tăng trưởng tín dụng không ảnh hưởng đến NPL tại các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu. Những biện pháp này có ý nghĩa trong giai đoạn đại dịch khi vừa tăng trưởng tín dụng vừa giúp cơ cấu danh mục của NHTM đảm bảo lành mạnh.

5. Kết luận

Nghiên cứu này xây dựng mô hình thực nghiệm dựa trên số liệu được thu thập từ 21 NHTM cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2012-2023. Kết quả thực nghiệm từ nghiên cứu chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng tín dụng trung - dài hạn (TTTD_TDH) và tăng trưởng tín dụng khi diễn ra đại dịch COVID-19 (TTTD*COVID) có ảnh hưởng ngược chiều đến NPL tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2012-2023.

Kết quả thực nghiệm thể hiện rằng việc cơ cấu tín dụng nghiêng về các khoản tín dụng trung dài hạn sẽ có hiệu quả làm giảm tỷ lệ NPL, ngược lại tín dụng ngắn hạn làm tăng NPL. Như vậy, các NHTM tập trung dẫn lưu nguồn vốn và có biện pháp kích cầu cho tín dụng trung dài hạn (như mức lãi suất hợp lý, giảm áp lực tài chính với lịch trả nợ giãn ra nhiều hơn). Ngoài ra, mối quan hệ ngược chiều giữa tăng trưởng tín dụng trong thời kỳ COVID-19 và NPL đã cho thấy rằng những nỗ lực của cơ quan quản lý và các NHTM đã mang lại hiệu quả khi hỗ trợ kịp thời các chủ thể của nền kinh tế vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh, qua đó giúp các NHTM tăng trưởng tín dụng và kiểm soát NPL.

Tài liệu tham khảo

- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297. <https://doi.org/10.2307/2297968>
- Asongu, S. A. (2017). The effect of reducing information asymmetry on loan price and quantity in the African banking industry. *Research in International Business and Finance*, 41, 185-197. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2017.04.020>
- Hong, A. (2022). As of December 21, total credit in the economy reached over 11.78 quadrillion VND. *Nhan Dan*. <https://nhandan.vn/den-2112-tin-dung-toan-nen-kinh-te-dat-hon-1178-trieu-ty-dong-post731978.html>
- Bekhet, H. A., & Eletter, S. F. K. (2014). Credit risk assessment model for Jordanian commercial banks: Neural scoring approach. *Review of Development Finance*, 4(1), 20-28. <https://doi.org/10.1016/j.rdf.2014.03.002>
- Dimitrios, A., Helen, L., & Mike, T. (2016). Determinants of non-performing loans: Evidence from Euro-area countries. *Finance research letters*, 18, 116-119. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2016.04.008>
- Duong, K. D., Vu, D. N., Le, K. D., & Van Nguyen, D. (2022). Do political connections and bank funding diversity increase non-performing loans: New

- evidence from the Bayesian approach. *Montenegrin Journal of Economics*, 18(4), 81-94.
<https://doi.org/10.14254/1800-5845/2022.18-4.8>
- Ekanayake, E., & Azeez, A. A. (2015). Determinants of non-performing loans in licensed commercial banks: Evidence from Sri Lanka. *Asian Economic and Financial Review*, 5(6), 868.
<https://doi.org/10.18488/journal.aefr/2015.5.6/102.6.868.882>
- Ghosh, A. (2015). Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states. *Journal of financial stability*, 20, 93-104.
<https://doi.org/10.1016/j.jfs.2015.08.004>
- GSO. (2015). Report on the socio-economic situation in the fourth quarter and the year 2015.
<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/11/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2015/>.
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics*. McGraw-Hill.
- Kartikasary, M., Marsintauli, F., Serlawati, E., & Laurens, S. (2020). Factors affecting the non-performing loans in Indonesia. *Accounting*, 6(2), 97-106. <https://doi.org/10.5267/j.ac.2019.12.003>
- Khemraj, T., & Pasha, S. (2009). The determinants of non-performing loans: an econometric case study of Guyana. *MPRA Paper, University Library of Munich*.
<https://ideas.repec.org/p/pru/mprapa/53128.html>
- Kjosevski, J., & Petkovski, M. (2021). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans: The case of baltic states. *Empirica*, 48(4), 1009-1028. <https://doi.org/10.1007/s10663-020-09491-5>
- Klein, N. (2013). *Non-performing loans in CESEE: Determinants and impact on macroeconomic performance*. International Monetary Fund.
- Koju, L., Koju, R., & Wang, S. (2018). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans: Evidence from Nepalese banking system. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 7(3), 111-138. <https://doi.org/10.2478/jcbtp-2018-0026>
- Kryzanowski, L., Liu, J., & Zhang, J. (2023). Effect of COVID-19 on non-performing loans in China. *Finance Research Letters*, 52, 103372.
<https://doi.org/10.1016/j.frl.2022.103372>
- Messai, A. S., & Jouini, F. (2013). Micro and macro determinants of non-performing loans. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(4), 852-860.
<https://www.econjournals.com/index.php/ijefi/article/view/517>
- Nguyen, T. M. H. (2015). Non-performing loans (NPLs) – Factors affecting the sustainability of the Vietnamese commercial banking system. *Journal of Development Economics*, 37-45.
- Salas, V., & Saurina, J. (2002). Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks. *Journal of Financial Services Research*, 22(3), 203-224.
<https://doi.org/10.1023/A:1019781109676>
- Sangwan, S., Nayak, N. C., & Samanta, D. (2020). Loan repayment behavior among the clients of Indian microfinance institutions: A household-level investigation. *Journal of Human Behavior in the Social Environment*, 30(4), 474-497.
<https://doi.org/10.1080/10911359.2019.1699221>
- Nguyen, A. T. (2024). Innovation and foreign direct investment attraction in developing countries. *Cogent Economics & Finance*, 12(1), 2312386.
<https://doi.org/10.1080/23322039.2024.2312386>
- White, R., & Alam, S. A. (2013). Asset ownership and microloan repayment: Examining data from Bangladesh. *Development Policy Review*, 31(3), 343-368. <https://doi.org/10.1111/dpr.12010>
- Žunić, A., Kozarić, K., & Dželihodžić, E. Ž. (2021). Non-performing loan determinants and impact of covid-19: Case of Bosnia and Herzegovina. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 10(3), 5-22. <https://doi.org/10.2478/jcbtp-2021-0021>